

Số: 255/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quy trình kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật; Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này.!

Nơi nhận:

- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Vụ 10.



VIỆN TRƯỞNG

Lê Minh Trí

QUY ĐỊNH

Về quy trình kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án

(Ban hành kèm theo Quyết định số 255/QĐ-VKSTC ngày 16 tháng 8 năm 2021
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quy trình kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án, bao gồm: Bản án sơ thẩm; bản án phúc thẩm; quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án; quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm; quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; quyết định giám đốc thẩm và quyết định tái thẩm (sau đây viết tắt là bản án, quyết định).

2. Quy định này không áp dụng đối với bản án, quyết định giải quyết khiếu kiện danh sách cử tri bầu cử Đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân, danh sách cử tri trưng cầu dân ý và các quyết định khác được Tòa án ban hành trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện (sau đây viết tắt là VKSND).

2. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác của VKSND các cấp được giao nhiệm vụ kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án (sau đây gọi chung là công chức).

Điều 3. Nguyên tắc kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính

1. Bảo đảm kiểm sát chặt chẽ 100% bản án, quyết định về giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.

2. Bảo đảm sự vô tư, khách quan, kịp thời và đúng pháp luật.

3. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa VKSND các cấp trong kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.

4. Tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát cùng cấp trong kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.



Điều 4. Thời điểm kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính

1. Trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, thời điểm kiểm sát bản án, quyết định bắt đầu từ khi Hội đồng xét xử tuyên án.

2. Trường hợp vì lý do khách quan, Kiểm sát viên không thể tham gia phiên tòa hoặc các quyết định được ban hành trước khi mở phiên tòa thì thời điểm kiểm sát bản án, quyết định bắt đầu từ khi Viện kiểm sát nhận được bản án, quyết định.

Điều 5. Quy trình chung về kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính

Khi nhận được bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính do Tòa án chuyển đến, công chức thực hiện theo các bước sau:

1. Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa

a) Vào Sổ kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

b) Kiểm sát thời hạn gửi, thời hạn ban hành, căn cứ, thẩm quyền ban hành, nội dung, hình thức của bản án, quyết định; thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho việc kháng nghị (nếu cần thiết).

c) Bổ sung văn bản, tài liệu cần thiết vào hồ sơ kiểm sát theo quy định tại Điều 12 Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao.

d) Trường hợp phát hiện bản án, quyết định có vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, công chức báo cáo bằng văn bản với Lãnh đạo Viện kiểm sát để xem xét kháng nghị, kiến nghị theo thẩm quyền.

d1) Đối với vi phạm ít nghiêm trọng, công chức đề xuất Lãnh đạo Viện kiểm sát thực hiện quyền kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm đối với vụ án cụ thể hoặc tổng hợp vi phạm để ban hành kiến nghị chung.

d2) Đối với vi phạm nghiêm trọng, công chức đề xuất Lãnh đạo Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị như sau:

- Trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có vi phạm nghiêm trọng mà còn trong thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp thì công chức kịp thời báo cáo Lãnh đạo Viện xem xét kháng nghị phúc thẩm.

- Trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có vi phạm nghiêm trọng mà đã hết thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp thì

công chức đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình kịp thời báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét kháng nghị phúc thẩm theo thẩm quyền.

- Trường hợp bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có căn cứ kháng nghị thì công chức đề xuất với Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình kịp thời thông báo cho Viện trưởng Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan điều tra VKSND tối cao thì Viện kiểm sát đã phát hiện phải thông báo ngay cho Cơ quan điều tra VKSND tối cao xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

e) Lập Phiếu kiểm sát theo mẫu do VKSND tối cao ban hành.

g) Sao gửi bản án, quyết định kèm theo Phiếu kiểm sát bản án, quyết định cho Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền, cụ thể:

g1) Đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm phải sao gửi ngay bản án, quyết định của Tòa án kèm theo Phiếu kiểm sát bản án, quyết định, thông báo việc kháng cáo (nếu có) cho Viện kiểm sát cấp phúc thẩm để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền.

g2) Đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm sao gửi bản án, quyết định của Tòa án kèm theo Phiếu kiểm sát bản án, quyết định cho Viện kiểm sát cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ hoặc VKSND tối cao.

h) Dự thảo văn bản kiến nghị hoặc quyết định kháng nghị theo mẫu do VKSND tối cao ban hành trong trường hợp phát hiện bản án, quyết định có vi phạm.

2. Trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa: Công chức thực hiện các bước quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng trước khi thực hiện hoạt động theo điểm c khoản 1, công chức có thể yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Luật tổ tụng hành chính (sau đây viết tắt là TTLT số 03/2016) để kiểm sát, xem xét việc kháng nghị, nếu thấy cần thiết.

Chương II

QUY TRÌNH KIỂM SÁT BẢN ÁN HÀNH CHÍNH CỦA TÒA ÁN

Điều 6. Quy trình kiểm sát bản án hành chính sơ thẩm

Khi kiểm sát bản án hành chính sơ thẩm, công chức thực hiện theo quy

trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi bản án: Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải gửi bản án cho Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 196 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 (sau đây viết tắt là Luật TTHC năm 2015). Vì vậy, công chức căn cứ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày gửi theo dấu bưu điện trên bì thư và ngày Viện kiểm sát nhận được bản án sơ thẩm để xác định Tòa án có vi phạm về thời hạn không.

2. Kiểm sát về thẩm quyền: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trình bày của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đối chiếu với quy định tại các Điều 30, 33 Luật TTHC năm 2015 để xác định khiếu kiện hành chính đó có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không; thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện hay cấp tỉnh theo quy định tại Điều 31, 32 Luật TTHC năm 2015.

3. Kiểm sát hình thức bản án: Bản án phải được lập theo đúng Mẫu số 22 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc ban hành một số biểu mẫu trong tổ tụng hành chính (sau đây viết tắt Nghị quyết số 02/2017) và có đủ các nội dung theo quy định khoản 2, khoản 3 Điều 194 Luật TTHC năm 2015.

4. Kiểm sát nội dung bản án

a) Đối với phần mở đầu của bản án, công chức chú ý kiểm sát theo trình tự sau:

a1) Về loại khiếu kiện, đối tượng khởi kiện: Trên cơ sở nội dung trình bày của các đương sự tại phần nội dung vụ án của bản án, công chức căn cứ Điều 3, Điều 30 Luật TTHC năm 2015 để xác định loại khiếu kiện, đối tượng khởi kiện và đánh giá việc xác định loại khiếu kiện, đối tượng khởi kiện của Tòa án trong bản án có đúng hay không.

a2) Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Căn cứ ngày, tháng, năm Tòa án thụ lý vụ án để xác định thời hạn Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm có đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 130 Luật TTHC năm 2015 hay không. Trường hợp vụ án được gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, công chức nghiên cứu kỹ điều kiện gia hạn là vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan được quy định tại khoản 12, khoản 13 Điều 3 Luật TTHC năm 2015 và khoản 3 Điều 130 Luật TTHC năm 2015 hay không. Lưu ý thời hạn tính bằng “tháng” thì xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trường hợp vụ

án được tạm đình chỉ theo Điều 141 Luật TTHC năm 2015 thì chú ý thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 130 Luật TTHC năm 2015;

a3) Về thời hạn mở phiên tòa: Căn cứ ngày Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm để xác định thời hạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm của Tòa án có đúng theo quy định tại Điều 149 Luật TTHC năm 2015 hay không. Trường hợp hoãn phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 162 Luật TTHC năm 2015 hoặc tạm ngừng phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 187 Luật TTHC năm 2015 thì phải kiểm sát nội dung về thời gian mở lại phiên tòa. Trường hợp vụ án được gia hạn thời hạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm thì công chức phải xác định, đánh giá lý do của việc gia hạn có phải là lý do chính đáng hay không;

a4) Về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm: Đối chiếu thành phần Hội đồng xét xử, tư cách pháp lý của thành viên Hội đồng xét xử có đúng, đầy đủ theo quy định của Điều 154 Luật TTHC năm 2015 và quyết định đưa vụ án ra xét xử hay không. Chú ý kiểm sát trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng, nhất là đối với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã tham gia giải quyết vụ án được quy định tại các điều 45, 46, 47 Luật TTHC năm 2015;

a5) Về tư cách, sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch... có đúng, đủ theo quyết định đưa vụ án ra xét xử không. Trường hợp vắng mặt đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cần xác định lý do vắng mặt để kiểm sát việc Tòa án hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử có đúng quy định tại Điều 157 và Điều 158 Luật TTHC năm 2015 hay không. Trường hợp người làm chứng, người giám định, người phiên dịch vắng mặt tại phiên tòa thì công chức phải kiểm sát việc xử lý của Tòa án theo đúng quy định tại các điều 159, 160 và 161 Luật TTHC năm 2015;

a6) Về năng lực pháp luật tố tụng hành chính và năng lực hành vi tố tụng hành chính của đương sự và người tham gia tố tụng khác: Công chức kiểm sát bằng cách đối chiếu với các tài liệu có trong hồ sơ (giấy khai sinh, chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, bệnh án, các giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về năng lực pháp luật và năng lực hành vi của đương sự) để xác định độ tuổi, năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của đương sự, người tham gia tố tụng khác. Chú ý xem xét, đánh giá về thủ tục ủy quyền, nội

dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền trong vụ án có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì chú ý người bị kiện chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật TTHC năm 2015;

a7) Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật TTHC năm 2015 để kiểm sát về thời hiệu khởi kiện. Công chức căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 116 Luật TTHC năm 2015 và pháp luật có liên quan để xác định thời hiệu khởi kiện theo từng trường hợp tương ứng. Đồng thời, lưu ý thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 116 Luật TTHC năm 2015.

a8) Về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện, nội dung khởi kiện của người khởi kiện; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Căn cứ quy định tại các điều 115, 117, 118, 129 Luật TTHC năm 2015, trên cơ sở nội dung đơn khởi kiện, yêu cầu độc lập được thể hiện tại phần nội dung vụ án của bản án để xác định quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện, nội dung khởi kiện của người khởi kiện; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đúng theo quy định của pháp luật hay không. Trường hợp đơn khởi kiện, yêu cầu độc lập chưa rõ thì xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm rõ hay chưa. Kiểm sát việc Tòa án giải quyết vụ án có đúng hoặc không đúng yêu cầu khởi kiện, đề nghị của đương sự. Việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng của Tòa án có đúng hay không.

b) Đối với phần nội dung vụ án trong bản án:

Công chức lưu ý nội dung yêu cầu của người khởi kiện đối với Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án được nêu trong đơn khởi kiện của người khởi kiện, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và việc người khởi kiện thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối thoại, lời trình bày tại phiên tòa. Các chứng cứ mà người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xuất trình để bảo vệ cho các yêu cầu của mình đã đáp ứng đủ các thuộc tính của chứng cứ không (tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp). Bản án phải thể hiện đầy đủ, ngắn gọn nội dung các tài liệu, chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và về việc giải quyết vụ án; những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất và căn

cứ, lập luận của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với các tình tiết mà các bên không thống nhất.

c) Đối với phần nhận định của bản án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung):

c1) Xác định phần nhận định của bản án có phù hợp hay không phù hợp với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, làm rõ tại phiên tòa chưa. Đối chiếu với nội dung Hội đồng xét xử tuyên án và biên bản phiên tòa để kiểm sát việc Tòa án có nhận định, phân tích từng vấn đề mà người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu giải quyết có căn cứ hay không, có phù hợp hay không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa hay không. Trên cơ sở đó, đối chiếu những nhận định của bản án với ý kiến của Viện kiểm sát, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có).

c2) Kiểm sát việc Tòa án phân tích, viện dẫn căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc bác yêu cầu, đề nghị của đương sự; của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có); ý kiến của Viện kiểm sát và các nội dung khác có liên quan. Kiểm sát việc Tòa án áp dụng căn cứ pháp luật để giải quyết từng yêu cầu cụ thể của đương sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kiểm sát việc Tòa án áp dụng pháp luật nội dung nào để giải quyết các yêu cầu, đề nghị của đương sự (như: Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Hải quan, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Khiếu nại... các văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án cùng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành); bản án đã áp dụng đúng điểm, khoản, điều của văn bản quy phạm pháp luật hay chưa.

d) Đối với Phần quyết định của bản án:

Khi kiểm sát phần quyết định của bản án, công chức phải đối chiếu với biên bản phiên tòa để đảm bảo sự thống nhất giữa phần nhận định và phần quyết định của bản án; việc phân tích, đánh giá chứng cứ, nhận định trong phần “nhận định” với phần “quyết định” của bản án đã đủ cơ sở để Hội đồng xét xử đưa ra các quyết định bác yêu cầu khởi kiện, chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của đương sự... theo quy định của khoản 2 Điều 193 Luật TTHC năm 2015 hay không, đã giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự chưa, có vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, yêu cầu độc

lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không và kiểm sát chặt chẽ những nội dung sau:

d1) Kiểm sát các căn cứ pháp luật mà Hội đồng xét xử làm căn cứ để tuyên án;

d2) Kiểm sát các nội dung mà Hội đồng xét xử đã quyết định có đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 193 Luật TTHC năm 2015 hay không, cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện;

- Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có), buộc cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật;

- Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên bố hành vi hành chính là trái pháp luật, hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có), buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật; buộc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật;

- Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật; buộc cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh giải quyết lại vụ việc theo quy định của Luật cạnh tranh;

- Buộc cơ quan tổ chức bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị xâm phạm do quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật gây ra.

d3) Kiểm sát về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có).

d4) Kiểm sát về án phí, chi phí tố tụng: Kiểm sát việc Hội đồng xét xử quyết định án phí, chi phí tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định tại Điều 348 Luật TTHC năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 326/2016). Chú ý việc xử lý tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 345 Luật TTHC năm 2015; nghĩa vụ chịu chi

phí tố tụng (chi phí ủy thác tư pháp, xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định, định giá tài sản, thẩm định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, luật sư (nếu có); việc xử lý tạm ứng chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 352 đến Điều 369 Luật TTHC năm 2015.

d5) Kiểm sát nội dung về quyền kháng cáo đối với bản án theo quy định tại Điều 204 và thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật TTHC năm 2015, quyền kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 211 và thời hạn kháng nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 213 Luật TTHC năm 2015.

d6) Kiểm sát đối với trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì bản án đã ghi rõ quyết định đó theo điểm c khoản 2 Điều 194 Luật TTHC năm 2015 hay chưa.

d7) Trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, trong đó bản án, quyết định đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì công chức xem bản án đã ghi rõ vấn đề về giải quyết tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 194 Luật TTHC năm 2015 hay không.

d8) Trường hợp bản án tuyên buộc đương sự phải thực hiện nghĩa vụ bằng tiền thì phải có nội dung về lãi suất chậm trả thi hành án.

7. Khi kiểm sát bản án, cần lưu ý nghiên cứu, đối chiếu, so sánh giữa phần nội dung vụ án, phần nhận định và phần quyết định của bản án để kiểm tra xem có nội dung nào còn thiếu (ví dụ có nêu trong phần nhận định nhưng không được thể hiện trong phần quyết định hoặc ngược lại) hoặc có mâu thuẫn giữa các phần với nhau hay không. Nếu có thì có thể yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án để nghiên cứu.

Đối chiếu yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; đề nghị, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thể hiện trong bản án có đúng với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án đã chuyển cho Viện kiểm sát nghiên cứu trước khi tham gia phiên tòa hay không; với tài liệu, chứng cứ mà đương sự cung cấp tại phiên tòa hay không; ý kiến của Viện kiểm sát thể hiện trong bản án có đầy đủ, có đúng với ý kiến mà Viện kiểm sát đã phát biểu tại phiên tòa hay không.

8. Trường hợp bản án tuyên án không phù hợp với diễn biến tại phiên tòa, nhận định không khách quan hoặc trái với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, công chức phải báo cáo ngay với Lãnh đạo Viện kiểm sát. Báo cáo phải nêu rõ nội dung vi phạm, căn cứ pháp luật xác định vi phạm và đề xuất quan điểm giải quyết.

9. Trường hợp phát hiện bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có vi phạm về thủ tục tố tụng, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, quyết định của bản án không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, xâm phạm quyền, lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì công chức đề xuất với Lãnh đạo Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 213 Luật TTHC năm 2015. Trường hợp vì lý do khách quan, kháng nghị của Viện kiểm sát đã quá hạn thì khi chuyển quyết định kháng nghị cho Tòa án, Viện kiểm sát đồng thời chuyển kèm theo văn bản nêu rõ lý do kháng nghị quá hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 213 Luật TTHC năm 2015 và Điều 16 TTLT số 03/2016.

Khi xét thấy cần thiết, công chức đề xuất việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm thực hiện quyền kháng nghị theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Luật TTHC năm 2015. Trường hợp đặc biệt phải trưng cầu giám định lại thì báo cáo đề nghị Viện trưởng VKSND tối cao quyết định theo quy định tại khoản 5 Điều 89 Luật TTHC năm 2015.

10. Đối với bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng theo các căn cứ quy định tại Điều 255 và Điều 281 Luật TTHC năm 2015 thì công chức báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình, đề xuất ban hành văn bản Thông báo phát hiện vi phạm, đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

11. Trường hợp nhận được đơn kháng cáo của đương sự thì Viện kiểm sát kết hợp việc nghiên cứu nội dung đơn kháng cáo với kết quả kiểm sát bản án để xác định vi phạm của Tòa án.

12. Đối với bản án sơ thẩm xét xử theo thủ tục rút gọn, ngoài các nội dung kiểm sát quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này, công chức lưu ý kiểm sát các nội dung sau:

a) Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 246 Luật TTHC năm 2015. Trường hợp phát hiện vi phạm thì công chức đề xuất với Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình kiến nghị theo quy định tại Điều 248 Luật TTHC năm 2015;

b) Thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa theo quy định tại Điều 247 Luật TTHC năm 2015;

c) Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 249 Luật TTHC năm 2015;

d) Phiên tòa rút gọn không có thủ tục tạm ngừng phiên tòa;

đ) Thời hạn hoãn phiên tòa không quá 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 163 Luật TTHC năm 2015.

Điều 7. Quy trình kiểm sát bản án hành chính phúc thẩm

Khi kiểm sát bản án hành chính phúc thẩm, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi bản án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Luật TTHC năm 2015, bản án phúc thẩm phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra bản án. Vì vậy, công chức căn cứ ngày tuyên án phúc thẩm, ngày gửi theo dấu bưu điện trên bì thư và ngày Viện kiểm sát nhận được bản án phúc thẩm để xác định Tòa án có vi phạm về thời hạn không.

2. Kiểm sát hình thức bản án: Bản án phải được lập theo đúng Mẫu số 46 Nghị quyết số 02/2017 và có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 242 Luật TTHC năm 2015.

3. Kiểm sát nội dung bản án

Khi kiểm sát nội dung của bản án, công chức phải đối chiếu với nội dung tuyên án của Hội đồng xét xử, biên bản phiên tòa để bảo đảm sự thống nhất và kiểm sát chặt chẽ những nội dung chủ yếu sau:

a) Kiểm sát phần mở đầu của bản án

a1) Kiểm sát thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm: Công chức căn cứ quy định Điều 222 Luật TTHC năm 2015, đối chiếu với quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định thay đổi thành viên Hội đồng xét xử đã được gửi cho Viện kiểm sát để kiểm sát thành phần Hội đồng xét xử ghi trong bản án có đúng hay không.

a2) Kiểm sát thành phần những người tham gia phiên tòa phúc thẩm: Đương sự kháng cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là thành phần bắt buộc được triệu tập tham gia phiên tòa. Trường hợp đương sự kháng cáo, đương sự không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt thì căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2

Điều 232 Luật TTHC năm 2015 để kiểm sát việc Toà án hoãn phiên tòa nếu vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Việc Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm nếu người kháng cáo được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do hoặc trường hợp có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan, việc Tòa án vẫn xét xử nếu người kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

a3) Kiểm sát thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Căn cứ ngày Tòa án thụ lý vụ án, ngày đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, đối chiếu với quy định tại Điều 221 Luật TTHC năm 2015 xem Tòa án có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử không, thời hạn mở phiên tòa hay không. Trường hợp kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử có đúng không. Trường hợp hoãn phiên tòa, tạm ngưng phiên tòa có đúng theo quy định tại Điều 232, Điều 238 Luật TTHC năm 2015 hay không.

b) Phần nội dung vụ án trong bản án:

Kiểm sát xem bản án đã ghi đầy đủ nội dung khởi kiện của người khởi kiện, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án sơ thẩm giải quyết và kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm không, các tài liệu đương sự cung cấp (nếu có). Đối với vụ án do đương sự kháng cáo, cần xác định đương sự kháng cáo một phần hay toàn bộ bản án sơ thẩm. Đối với vụ án do Viện kiểm sát kháng nghị thì công chức nghiên cứu, đối chiếu các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát có được thể hiện đầy đủ, chính xác trong phần nội dung của bản án phúc thẩm hay không.

c) Phần nhận định của bản án:

Công chức đối chiếu với biên bản phiên tòa để đảm bảo sự thống nhất giữa phần nhận định với biên bản phiên bản phiên tòa. Quá trình kiểm sát cần chú ý những nội dung sau:

c1) Đối với vụ án do đương sự kháng cáo: Nghiên cứu việc phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án; các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp (nếu có), kết quả kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nhận định của Tòa án về việc giải quyết từng vấn đề mà đương sự kháng cáo, kết quả xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật mà Tòa án áp dụng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo. Trên cơ sở đó, đánh giá tính có căn cứ về nhận định của Tòa án đối với các vấn đề đương sự kháng cáo.

c2) Đối với vụ án do Viện kiểm sát kháng nghị: Xem xét việc phân tích, nhận định của bản án có phù hợp với nhận định của Viện kiểm sát trong quyết

định kháng nghị hay không. Nội dung nào trong kháng nghị mà Tòa án không chấp nhận và căn cứ của việc không chấp nhận, đối chiếu khi kiểm sát phân quyết định của bản án.

c3) Đối với vụ án vừa có kháng cáo của đương sự, vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát: Xem xét việc phân tích, nhận định của bản án về những nội dung kháng cáo của đương sự trùng với kháng nghị của Viện kiểm sát hay không, những nội dung kháng cáo khác nội dung kháng nghị. Trường hợp đương sự rút kháng cáo nhưng nội dung đương sự rút kháng cáo có trong nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát thuộc trường hợp bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có xem xét, giải quyết những nội dung đó trong kháng nghị hay không.

Đánh giá căn cứ pháp luật mà Tòa án viện dẫn trong bản án để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát (nếu có) và những vấn đề khác có liên quan, căn cứ pháp luật để Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết vụ án có đúng hay không.

d) Phần quyết định của bản án:

Công chức đối chiếu với biên bản phiên tòa đảm bảo sự thống nhất giữa phần quyết định của bản án và biên bản phiên tòa, quá trình kiểm sát chú ý những nội dung sau:

d1) Kiểm sát về thẩm quyền quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm, các căn cứ pháp luật Hội đồng xét xử áp dụng có phù hợp hoặc không phù hợp với phân tích trong phần nhận định của bản án để Hội đồng xét xử ra quyết định.

d2) Kiểm sát các nội dung mà Hội đồng xét xử tuyên: Kiểm sát các nội dung mà Hội đồng xét xử đã quyết định có đúng theo quy định tại Điều 241 Luật TTHC năm 2015 hay không, như: Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; chấp nhận một phần hay toàn bộ kháng cáo, kháng nghị; sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm; hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại; hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; đình chỉ xét xử phúc thẩm. Cơ sở của việc bác kháng cáo, kháng nghị, chấp nhận một phần hay toàn bộ kháng cáo, kháng nghị... Nếu nhận thấy nội dung mà Hội đồng xét xử tuyên là không có cơ sở, công chức báo cáo Lãnh đạo Viện ban hành văn bản thông báo phát hiện vi phạm, đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

d3) Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu người bị kiện sửa đổi, hủy bỏ quyết định hành chính hoặc dừng, khắc phục hành vi hành chính bị khởi kiện liên quan đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân và người khởi kiện đồng ý rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đồng ý rút yêu cầu thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án, trong trường hợp này, Kiểm sát viên phải kiểm sát kỹ trong phần quyết định của bản án có ghi rõ cam kết của đương sự để đảm bảo thi hành án hay không.

Chú ý khi kiểm sát bản án trong trường hợp người bị kiện sửa đổi, hủy bỏ quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc dừng, khắc phục hành vi hành chính mà việc sửa đổi, hủy bỏ hoặc dừng, khắc phục đó có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì Kiểm sát viên cần phải xem xét cơ quan, tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng bởi việc sửa đổi, hủy bỏ quyết định hành chính hoặc dừng, khắc phục hành vi hành chính bị khởi kiện có được tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm hay chưa, trường hợp họ chưa được tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm thì công chức kiểm sát bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 235 Luật TTHC năm 2015.

d4) Kiểm sát việc tuyên án phí, các chi phí tố tụng và quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có).

d5) Trường hợp xét xử phúc thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, trong đó bản án, quyết định đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì công chức kiểm sát xem bản án có ghi rõ vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo quy định tại khoản 6 Điều 242 Luật TTHC năm 2015 hay không.

4. Trường hợp phát hiện bản án phúc thẩm có vi phạm nghiêm trọng theo các căn cứ quy định tại Điều 255 và Điều 281 Luật TTHC năm 2015 thì công chức báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình, đề xuất ban hành văn bản Thông báo phát hiện vi phạm, đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền xem xét, kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

5. Đối với bản án phúc thẩm theo thủ tục rút gọn, ngoài các nội dung kiểm sát quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, công chức lưu ý các nội dung sau:

a) Thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 251 Luật TTHC năm 2015; thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa theo quy định tại Điều 252, khoản 1 Điều 253 Luật TTHC năm 2015;

b) Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 253 Luật TTHC năm 2015;

c) Thẩm quyền xét xử phúc thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 253 Luật TTHC năm 2015;

d) Phiên tòa theo thủ tục rút gọn không có thủ tục tạm ngừng phiên tòa;

đ) Thời hạn hoãn phiên tòa không quá 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 163 Luật TTHC năm 2015.

Chương III

QUY TRÌNH KIỂM SÁT QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH CỦA TÒA ÁN

Mục 1

Quy trình kiểm sát quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án trong giai đoạn sơ thẩm

Điều 8. Quy trình kiểm sát quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án

Khi kiểm sát quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Đối với trường hợp qua đối thoại mà người bị kiện cam kết sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ quyết định bị khởi kiện hoặc chấm dứt hành vi hành chính và người khởi kiện cam kết rút đơn khởi kiện, công chức kiểm sát các nội dung sau:

a) Kiểm sát thời hạn gửi quyết định: Theo khoản 3 Điều 140 Luật TTHC năm 2015, quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án phải gửi ngay cho các đương sự và Viện kiểm sát. Vì vậy, công chức căn cứ ngày ban hành, ngày gửi theo dấu bưu điện trên bì thư và ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định để xác định vi phạm về thời hạn gửi quyết định của Tòa án;

b) Kiểm sát hình thức quyết định: Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án của các đương sự được lập theo Mẫu số 09 Nghị quyết số 02/2017;

c) Kiểm sát thời hạn ban hành quyết định:

c1) Trường hợp qua đối thoại mà người bị kiện cam kết sửa đổi, bổ sung thay thế, hủy bỏ quyết định bị khởi kiện hoặc chấm dứt hành vi hành chính và người khởi kiện cam kết rút đơn khởi kiện, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc ban hành quyết định hành chính mới hoặc văn bản rút đơn khởi kiện, nếu các đương sự không có ý kiến phản đối thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án.

c2) Trường hợp hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, không có đương sự nào có ý kiến phản đối nhưng Thẩm phán không ban hành ngay quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án vào ngày tiếp theo sau khi hết thời hạn 07 ngày thì được coi là vi phạm thời hạn ra quyết định; Trường hợp chưa hết thời hạn 07 ngày, Tòa án ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án cũng được coi là vi phạm thời hạn ra quyết định, công chức báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để ban hành kiến nghị;

d) Kiểm sát thẩm quyền ra quyết định: Theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật TTHC năm 2015 thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án. Chú ý quyết định này có hiệu lực thi hành ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

đ) Kiểm sát nội dung quyết định:

đ1) Kiểm sát căn cứ pháp lý phân xét thấy và phân quyết định trong quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án có phù hợp với các quy định của pháp luật hay không, có đảm bảo đúng quy định của nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của các đương sự trong tổ tụng hành chính hay không;

đ2) Nội dung đối thoại và cam kết của các bên đương sự phải tự nguyện, đúng quy định của pháp luật, không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba và của Nhà nước;

đ3) Khi có căn cứ cho rằng nội dung các bên đã thống nhất và cam kết là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội hoặc việc ra quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định về thời hạn, trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật TTHC năm 2015 thì công chức báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình ban hành văn bản thông báo đến VKSND cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

đ4) Kiểm sát xem quyết định đã có nội dung về án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 348 Luật TTHC năm 2015, khoản 4 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016 hay chưa;

e. Khi kiểm sát quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án công chức phải xem xét, đối chiếu với Biên bản về việc cam kết của đương sự để kiểm sát tính hợp pháp và có căn cứ của quyết định.

2. Đối với trường hợp qua đối thoại mà người khởi kiện tự nguyện rút đơn khởi kiện thì khi kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của người khởi kiện trong trường hợp này, công chức lưu ý kiểm sát các nội dung sau:

a) Kiểm sát Biên bản về việc người khởi kiện tự nguyện rút đơn khởi kiện để xác định việc tự nguyện rút đơn khởi kiện của người khởi kiện có đúng hay không.

b) Về việc ghi quyền khởi kiện lại vụ án: Quyết định có ghi rõ quyền khởi kiện lại vụ án nếu thời hiệu vẫn còn theo quy định tại khoản 2 Điều 140 Luật TTHC năm 2015 không.

Điều 9. Quy trình kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Khi kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi quyết định: Theo quy định tại khoản 2 Điều 145 Luật TTHC năm 2015, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Vì vậy, công chức căn cứ ngày ban hành, ngày gửi văn bản theo dấu bưu điện trên bì thư và ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định để xác định Tòa án có vi phạm về thời hạn không.

2. Kiểm sát hình thức quyết định: Kiểm sát quyết định đình chỉ có được lập theo Mẫu số 14 Nghị quyết số 02/2017 hay không.

3. Kiểm sát thời hạn ban hành quyết định: Kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính có được ban hành trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 130, khoản 6 Điều 131 Luật TTHC năm 2015 hay không.

4. Kiểm sát về thẩm quyền ban hành quyết định: Kiểm sát quyết định đình chỉ có phải do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hành chính ban hành theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 145 Luật TTHC năm 2015 hay không.

5. Kiểm sát nội dung quyết định

Khi kiểm sát nội dung của quyết định, công chức lưu ý kiểm sát các nội dung sau:

a) Kiểm sát căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án: Công chức nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đương sự đã cung cấp, giao nộp hoặc được Thẩm phán thu thập để xác định căn cứ đình chỉ có thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật TTHC năm 2015 hay không. Trường hợp phát hiện Tòa án áp dụng căn cứ đình chỉ không phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã có, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án để nghiên cứu hoặc Viện kiểm sát tự mình xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để đảm bảo cho việc kháng nghị theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Luật TTHC năm 2015.

b) Kiểm sát nội dung quyết định về giải quyết hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính theo quy định tại Điều 144 Luật TTHC năm 2015, gồm:

b1) Quyền khởi kiện lại hay không được khởi kiện lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 144 Luật TTHC năm 2015;

b2) Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 144 Luật TTHC năm 2015, Điều 18 Nghị quyết số 326/2016.

c) Về trường hợp Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì khi đình chỉ giải quyết vụ án, Tòa án phải đồng thời hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 74 Luật TTHC năm 2015.

d) Về việc ghi nhận quyền kháng cáo, kháng nghị: Quyết định phải ghi rõ quyền kháng cáo của đương sự, quyền kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp. Việc kháng cáo, kháng nghị phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quy trình kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính tại phiên tòa sơ thẩm

Khi kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính tại phiên tòa sơ thẩm, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi quyết định theo khoản 1 Điều 9 Quy định này.
2. Kiểm sát hình thức quyết định: Kiểm sát quyết định có được lập theo Mẫu số 15 Nghị quyết số 02/2017 hay không.

3. Kiểm sát thẩm quyền ban hành quyết định: Kiểm sát quyết định đình chỉ có phải do Hội đồng xét xử sơ thẩm ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Luật TTHC năm 2015 hay không.

4. Kiểm sát nội dung quyết định: Ngoài các nội dung kiểm sát quy định tại khoản 5 Điều 9 Quy định này, công chức cần lưu ý kiểm sát thành phần Hội đồng xét xử; xem xét các nhận định, phân tích trong quyết định đình chỉ có đúng với nhận định của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hay không; có phù hợp với ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa không để xem xét thực hiện quyền kháng nghị.

Mục 2

Quy trình kiểm sát quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án trong giai đoạn phúc thẩm

Điều 11. Quy trình kiểm sát quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hành chính trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Khi kiểm sát quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hành chính trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi quyết định: Theo khoản 5 Điều 229 Luật TTHC năm 2015, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và Tòa án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Vì vậy, công chức căn cứ ngày ban hành quyết định, ngày gửi văn bản theo dấu bưu điện trên bì thư và ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định để xác định Tòa án có vi phạm về thời hạn không.

2. Kiểm sát hình thức quyết định: Kiểm sát quyết định có được lập theo Mẫu số 40 Nghị quyết số 02/2017 hay không.

3. Kiểm sát thẩm quyền ra quyết định: Kiểm sát quyết định đình chỉ có phải do Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ban hành theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 229 Luật TTHC năm 2015 hay không.

4. Kiểm sát nội dung quyết định

a) Kiểm sát phần xét thấy

Kiểm sát căn cứ đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hành chính theo quy định tại Điều 229 Luật TTHC năm 2015; xem xét các tài liệu, chứng cứ kèm theo để xác định căn cứ Tòa án ban hành quyết định đình chỉ có đúng hay không.

Trường hợp có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Điều 255 Luật TTHC năm 2015 hoặc căn cứ để kháng nghị theo thủ tục

tái thẩm quy định tại Điều 281 Luật TTHC năm 2015, công chức báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình yêu cầu Tòa án chuyên hồ sơ để nghiên cứu, kết hợp với nghiên cứu đơn của đương sự (nếu có), xây dựng văn bản thông báo phát hiện vi phạm (ghi rõ vi phạm quy định nào, mức độ, hậu quả) kèm theo đơn của đương sự (nếu có) gửi đến Viện trưởng Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền đề nghị xem xét, kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với quyết định đó. Chú ý nội dung thông báo phát hiện vi phạm phải đề xuất hủy quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm; hủy một phần hoặc sửa quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp vi phạm không đến mức phải kháng nghị thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình xem xét, kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm.

b) Kiểm sát phần quyết định: Kiểm sát việc Tòa án giải quyết hậu quả của việc đình chỉ xét xử phúc thẩm; việc xử lý tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; việc ghi hiệu lực của quyết định.

Điều 12. Quy trình kiểm sát quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hành chính sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm

Khi kiểm sát quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hành chính sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi quyết định theo khoản 1 Điều 11 Quy định này.
2. Kiểm sát hình thức quyết định: Kiểm sát quyết định đình chỉ có được lập theo Mẫu số 41 Nghị quyết số 02/2017 hay không.
3. Kiểm sát thẩm quyền ra quyết định: Kiểm sát quyết định đình chỉ có phải do Hội đồng xét xử phúc thẩm ban hành theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 229 và khoản 5 Điều 241 Luật TTHC năm 2015 hay không.
4. Kiểm sát nội dung quyết định: Ngoài các nội dung kiểm sát tại khoản 4 Điều 11 Quy định này, công chức lưu ý kiểm sát thành phần Hội đồng xét xử; xem xét các nhận định, phân tích trong quyết định đình chỉ có đúng với nhận định của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hay không, có phù hợp với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa không để xem xét thực hiện quyền kháng nghị.

Điều 13. Quy trình kiểm sát quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính

Khi kiểm sát quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi quyết định: Theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Luật TTHC năm 2015, quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Vì vậy, công chức căn cứ ngày ban hành, ngày gửi văn bản theo dấu bưu điện trên bì thư và ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định để xác định Tòa án có vi phạm về thời hạn không.

2. Kiểm sát hình thức quyết định: Kiểm sát quyết định có được lập theo Mẫu số 42 Nghị quyết số 02/2017 hay không.

3. Kiểm sát thẩm quyền ra quyết định: Kiểm sát quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án có phải do Hội đồng xét xử phúc thẩm ban hành theo đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 234 và khoản 4 Điều 241 Luật TTHC năm 2015 hay không.

4. Kiểm sát nội dung quyết định

a) Phần mở đầu: Kiểm sát thành phần Hội đồng xét xử.

b) Phần xét thấy: Kiểm sát việc Tòa án áp dụng căn cứ hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án có đúng quy định khoản 1 Điều 143 và điểm b, khoản 1 Điều 234 Luật TTHC năm 2015 hay không.

c) Phần quyết định: Kiểm sát việc Tòa án tuyên về án phí có đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 234 Luật TTHC năm 2015 hay không.

Mục 3

Quy trình kiểm sát quyết định giải quyết vụ án hành chính của Tòa án giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm

Điều 14. Quy trình kiểm sát quyết định giám đốc thẩm

Khi kiểm sát quyết định giám đốc thẩm, công chức thực hiện theo quy trình tại Điều 5 Quy định này và lưu ý kiểm sát các nội dung cụ thể sau đây:

1. Kiểm sát thời hạn gửi quyết định: Theo Điều 279 Luật TTHC năm 2015, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gửi quyết định giám đốc thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định. Vì vậy, công chức căn cứ ngày ban hành, ngày gửi văn bản theo dấu bưu điện trên bì thư và ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định để xác định Tòa án có vi phạm về thời hạn không.

2. Kiểm sát hình thức quyết định: Kiểm sát quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có được lập theo Mẫu số 54 Nghị quyết số 02/2017 hay không; quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có được lập theo Mẫu số 55 Nghị quyết số 02/2017 hay không.

3. Kiểm sát thẩm quyền giám đốc thẩm: Công chức căn cứ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 266 Luật TTHC năm 2015 để kiểm sát thẩm quyền giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao và Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Kiểm sát nội dung của quyết định

a) Kiểm sát phần mở đầu:

a1) Về thành phần Hội đồng xét xử: Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm với Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 266 Luật TTHC năm 2015 hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 266 Luật TTHC năm 2015.

Đối với quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị, Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm với Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 266 Luật TTHC năm 2015 hoặc toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 Luật TTHC năm 2015.

a2) Về thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm: Kiểm sát việc Tòa án có mở phiên tòa giám đốc thẩm trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm hồ sơ vụ án theo Điều 268 Luật TTHC năm 2015 không.

a3) Về những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm: Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị giám đốc thẩm tham gia phiên tòa; tuy nhiên, việc có mặt của họ không phải bắt buộc, nếu họ vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa, theo khoản 2 Điều 267 Luật TTHC năm 2015.

b) Kiểm sát phần nội dung vụ án: Công chức cần kiểm sát trong phần này có tóm tắt đầy đủ, khách quan nội dung vụ án, quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, quyết định kháng nghị, lý do kháng nghị.

c) Kiểm sát phần nhận định của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm: Công chức kiểm sát việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phân tích quan điểm giải quyết vụ án và những căn cứ pháp lý để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị (điểm, khoản, điều của Luật TTHC năm 2015, các văn bản quy phạm pháp luật khác). Chú ý kiểm sát việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên nhân, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng (nếu có) để đánh giá sự phù hợp hoặc không phù hợp.

d) Kiểm sát phần quyết định: Kiểm sát về thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm theo quy định tại Điều 272 Luật TTHC năm 2015, chú ý kiểm sát phạm vi xét xử giám đốc thẩm: Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị. Trường hợp phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không liên quan đến nội dung kháng nghị theo quy định tại Điều 271 Luật TTHC năm 2015.

5. Trường hợp phát hiện quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có căn cứ kháng nghị theo quy định tại Điều 255, Điều 281 Luật TTHC năm 2015 thì công chức thuộc VKSND cấp cao báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình ban hành văn bản Thông báo đến Viện trưởng VKSND tối cao theo quy định tại Điều 256, Điều 282 Luật TTHC năm 2015; công chức thuộc Vụ nghiệp vụ VKSND tối cao báo cáo Lãnh đạo Vụ xem xét, báo cáo Viện trưởng VKSND tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm quyết định đó.

Trường hợp phát hiện quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 287 Luật TTHC năm 2015 thì công chức báo cáo Lãnh đạo Vụ xem xét, báo cáo Viện trưởng VKSND tối cao kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định đó theo thủ tục đặc biệt.

Điều 15. Quy trình kiểm sát Quyết định tái thẩm

Công chức kiểm sát quyết định tái thẩm theo quy định tại Điều 14 Quy định này; lưu ý kiểm sát về thẩm quyền của Hội đồng xét xử tái thẩm theo quy định tại Điều 285 Luật TTHC năm 2015, đối chiếu căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm với quyết định của Hội đồng xét xử tái thẩm để đánh giá sự phù hợp

hoặc không phù hợp với quy định của Luật TTHC năm 2015.

Chương IV

TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.
2. Những nội dung đã được quy định tại Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính (ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017), Quy định về quy trình kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính (ban hành kèm theo Quyết định số 286/QĐ-VKSTC ngày 08/7/2019) của Viện trưởng VKSND tối cao và được quy định cụ thể, chi tiết hơn tại Quy định này thì được thực hiện theo Quy định này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh, Viện trưởng VKSND cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quy định này.
2. Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (Vụ 10) VKSND tối cao có trách nhiệm tham mưu, giúp Viện trưởng VKSND tối cao hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này trong toàn Ngành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc những vấn đề mới cần sửa đổi, bổ sung thì các đơn vị liên quan thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp dưới báo cáo ngay VKSND tối cao (qua Vụ 10). Vụ 10 có trách nhiệm chủ trì hướng dẫn hoặc báo cáo Viện trưởng VKSND tối cao sửa đổi, bổ sung kịp thời. 